

Buổi 4

Color

Có 4 loại color thường dùng: name, RGB, RGBA, hexadecimal

```
/*Name color*/
```

```
#id1{  
    color: green;  
}
```

```
/*RGB color*/
```

```
#id2{  
    color: rgb(255, 3, 44);  
}
```

```
/*RGBA color*/
```

```
#id3{  
    color: rgb(255, 3, 44, 0.1);  
}
```

```
/*hexadecimal color*/
```

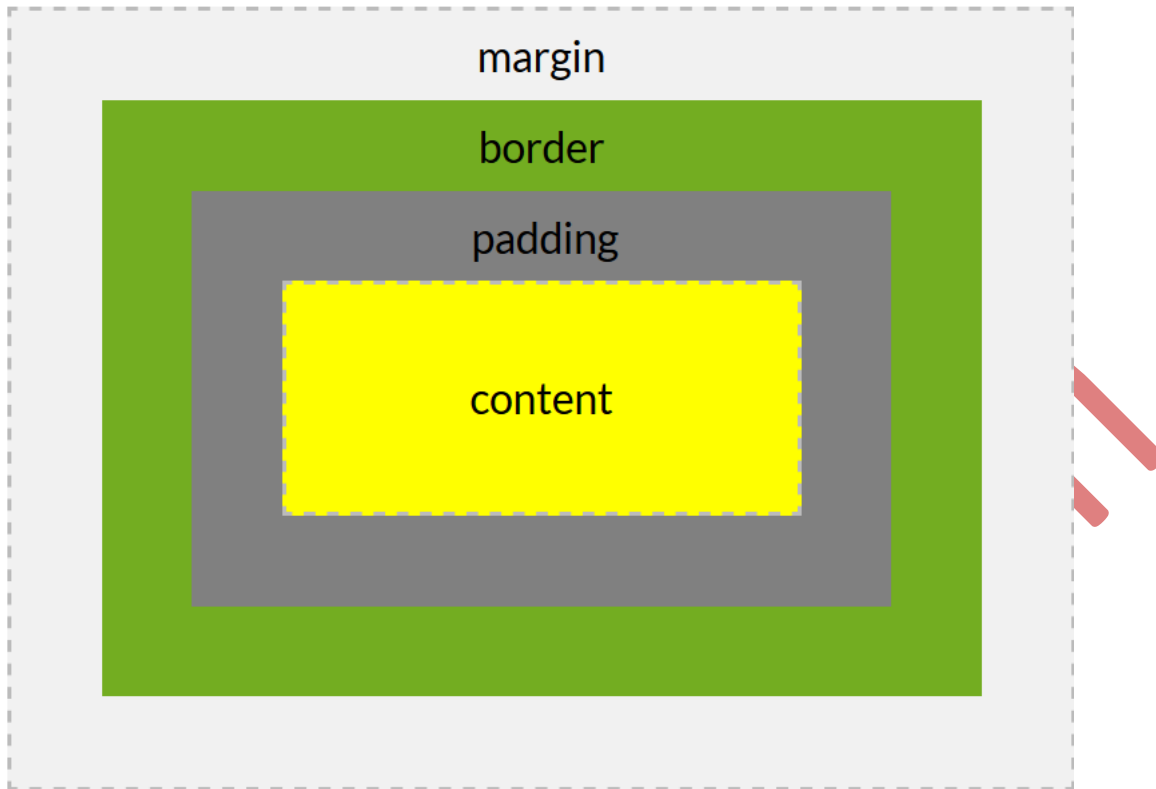
```
#id4 {  
    color: #ff2244;  
}
```

Để có được bảng màu, cài plugin color picker vào sublime text 3 và ấn Ctrl + Shift + C

Hoặc truy cập vào color chart và color picker online: <https://html-color-codes.info/>

Mô hình hộp (Box model)

content, padding, border, margin



Content: là phần nội dung của thẻ

Padding: là khoảng cách tính từ content đến border

Border: Đường viền của hình hộp (thẻ)

Margin: Khoảng cách của phần tử này so với phần tử khác

Các đơn vị của CSS:

- Đơn vị tuyệt đối: cm, mm, in, px, pt, pc. Trong đó px (pixels) được dùng nhiều nhất
 - cm centimeters
 - mm millimeters
 - in inches (1in = 96px = 2.54cm)
 - px pixels (1px = 1/96th of 1in)
 - pt points (1pt = 1/72 of 1in)
 - pc picas (1pc = 12 pt)
- Đơn vị tương đối: em, ex, ch, rem, vw, vh, vmin, vmax, %. Trong đó % được sử dụng nhiều nhất, sau đó là em (element) và rem (root element – html)
 - em Liên quan đến font-size của element
(2em nghĩa là 2 lần kích thước của font hiện tại)

ex	Liên quan đến x-height của font-size hiện tại (hiếm sử dụng)
ch	Liên quan đến chiều rộng của số 0
rem	Liên quan đến font-size của phần tử gốc
vw	Liên quan đến 1% chiều rộng của khung nhìn
vh	Liên quan đến 1% chiều cao của khung nhìn
vmin	Liên quan đến 1% chiều cao hoặc chiều rộng nhỏ nhất của khung nhìn
vmax	Liên quan đến 1% chiều cao hoặc chiều rộng lớn nhất của khung nhìn
%	Liên quan đến % của phần tử cha

/*Đơn vị em*/

#id6 {

background-color: blue;
font-size:14px;
width: 10em;

}

/*Đổi em => px*/

#id7 {

background-color: yellow;
font-size:14px;
width: 140px;

}

/*Đơn vị rem*/

/*Font-size của html là 16px*/

#id8 {

background-color: green;
font-size:14px;
width: 10rem;

}

Cách viết tắt giá trị thuộc tính padding, margin (tính thuận chiều kim đồng hồ, bắt đầu từ top)

padding: 4 px => nghĩa là top, right, bottom, left đều có giá trị là 4px

padding: 4px 8px => nghĩa là top, bottom là 4px. Left, right là 8px

pading: 4px 8px 12px => nghĩa là top 4px. Left, right là 8px. Bottom là 12px

padding: 4px 8px 12 px 14px => nghĩa là top 4px, right là 8px, bottom là 12px, right là 14px

/*Padding:4px*/

#id9 {

background-color: #8F1010;
padding:4px;
width:200px;

}

```
/*padding:4px 8px*/
#id10 {
    background-color: #CFF5F2;
    padding:4px 8px;
    width:200px;
}

/*padding:4px 8px 12px*/
#id11 {
    background-color: #9B62B9;
    padding:4px 8px 12px;
    width:200px;
}

/*padding:4px 8px 12px 14px*/
#id12 {
    background-color: #B9D7AB;
    padding:4px 8px 12px 14px;
    width:200px;
}
```

Background: Phần nền của phần tử (thẻ)

- background-color: màu nền
- background-image: hình nền
- background-size: chỉ định kích thước của hình nền, gồm có các giá trị auto (mặc định), cover, contain, %, px
 - auto: giữ nguyên kích thước hình gốc
 - **cover**: phóng to/thu nhỏ hình gốc để lấp đầy. Nếu cần nó cũng cắt hình (Nó không làm méo hình gốc)
 - contain: Cố gắng phóng to hoặc thu nhỏ hình gốc để vừa phần nội dung. Hình không bị cắt nên rất có thể hình sẽ không lấp đầy hết nội dung (tỉ lệ kích thước hình khác nội dung thẻ)
 - Để hình vừa vặn với nội dung có thể dùng 100% ngang và 100% dọc, đương nhiên hình bị méo nếu (tỉ lệ kích thước hình khác nội dung thẻ)

Boder: sử dụng border để tạo đường viền

Dùng border-left, border-right, border-top, border-bottom để định dạng từng đường viền

border: <width> <style> <color>

Ví dụ: border: 1px solid black

Có thể chỉ định riêng lẻ từng thuộc tính như border-width, border-style, border-color. Ví dụ:

border-width: 1px;

border-style: solid;

border-color: black;

Danh sách các loại style của border: dotted, dashed, **solid**, double, groove, ridge, inset, outset, none, hidden

Box-shadow: thêm đổ bóng vào phần tử

- Cú pháp: box-shadow: h-shadow v-shadow blur-radius color. Trong đó
 - h-shadow là đổ bóng ngang
 - v-shadow là đổ bóng dọc
 - blur-radius là độ mờ
 - color là màu của bóng

Lưu ý: độ mờ đơn vị là px. Giá trị càng lớn thì càng mờ. Giá trị mặc định là 0

Thẻ inline, inline-block, block

- Thẻ dạng inline là thẻ không bắt đầu trên 1 dòng mới và có chiều rộng vừa đủ với nội dung văn bản. Không thể set được width/height, margin-top/margin-bottom

Ví dụ: <a>, ,
, <i>, <label>, <object>, <select>, , , <sub>, <sup>, <progress>, <meter>

- Thẻ dạng block là thẻ luôn bắt đầu trên dòng mới và chiếm chiều rộng tối đa có thể (trái qua phải). Có thể set được width/height, margin-top/margin-bottom

Ví dụ: <article>, <aside>, <div>, <fieldset>, <footer>, <form>, <h1>, <h2>, <h3>, <h4>, <h5>, <h6>, <header>, <hr>, , <main>, <nav>, , <p>, <pre>, <section>, <table>,

- Thẻ dạng inline-block giống với thẻ dạng inline, nhưng có thể set được width/height, margin-top/margin-bottom

Ví dụ: , <button>, <textarea>, <input>, <video>, <audio>, <svg>, <canvas>